

Bản án số: 34/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16-9-2022

V/v “Ly hôn, t/c nuôi con, chia
tài sản chung, nợ chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Vân Khánh

2. Ông Trần Thanh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hiếu Ly – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim The – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Ngô Thị T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1935; Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L; (xin vắng mặt)

2. Bà Phan Thị P, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh B; (xin vắng mặt)

3. Chị Phạm Thị S, sinh năm 1991; Địa chỉ: Ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh B; (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Phạm Văn N trình bày: Ông và bà T tự tìm hiểu, quen biết khoảng 01 năm thì quyết định tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2006, đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh L cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 18 vào ngày 18/5/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bên gia đình của anh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nhưng hai bên đã tự dàn xếp mâu thuẫn và tiếp tục chung sống với nhau và có 02 con chung là Phạm Thị G, sinh ngày 30/4/2008 và Phạm Thị Gia H, sinh ngày 15/9/2011. Đến năm 2020, thì vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn về tình cảm, tiền bạc. Từ năm 2021, mặc dù vợ chồng vẫn còn sống chung nhà nhưng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà T. Khi ly hôn, ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Phạm Thị G, sinh ngày 30/4/2008 và Phạm Thị Gia H, sinh ngày 15/9/2011, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông N xác định ông và bà T không có tài sản chung. Ông N không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà T về việc xác định bà T và ông N có tài sản chung gồm: Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 9, có tổng diện tích là 56.185m² thuộc ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L. Ông N không đồng ý chia cho bà T phần đất tại 01 phần thửa 260, diện tích 27.445m² (có vị trí tiếp giáp thửa 503, thửa 237, thửa 243 và phần còn lại của thửa 260) theo Mảnh trích đo địa chính số 114 – 2022 ngày 13/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T. Ông N xác định toàn bộ thửa đất 260, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 9, có tổng diện tích 56.185m² là tài sản riêng của ông, được mẹ ruột là cụ Nguyễn Thị Nh tặng cho riêng, không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông N và bà T. Việc cụ Nh tặng cho riêng ông N phần đất trên là có một số người làm chứng như ông Phan Văn Kh, ông Phan Văn K, ông Phan Văn T và bà Phan Thị Đ (là các anh chị ruột của ông N) và ông Nguyễn Văn D (Trưởng Ấp G) chứng kiến.

Ông N xác định trong phần thửa đất số 260, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 9 có tổng diện tích 56.185m² mà cụ Nguyễn Thị Nh đã tặng cho để ông N được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì ông N chỉ được tặng cho thực tế có 26.185m² trong toàn bộ diện tích đất nói trên, còn lại 20.000m² là thuộc quyền sử dụng của cụ Nh; 5.000m² thuộc về chị ruột của ông là bà Phan Thị P; 5.000m² thuộc về cháu ruột của ông là Phạm Thị S. Việc cụ Nh nói tặng cho đất thực tế như trên chỉ nói bằng miệng, không có làm giấy tờ cụ thể, nhưng bà T biết việc này, hàng năm ông N và bà T đều có trả tiền thuê các phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ Nh (mỗi năm trả 10.000.000đ tính từ năm 2018 đến nay), bà P (mỗi năm trả 5.000.000đ tính từ năm 2018 đến nay) và cháu S (mỗi năm trả 5.000.000đ tính từ năm 2018 đến nay). Nay bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện xác định phần đất diện tích 26.185m² thuộc một phần thửa đất số 260, tờ bản đồ số 18 là tài sản chung và yêu cầu chia một phần thửa 260 có

diện tích 13.092,5m², ông N cũng không đồng ý, vì đây vẫn là tài sản riêng của ông N, không phải tài sản chung của ông N và bà T.

- Về nợ chung: Trước đây ông N xác định ông và bà T không có nợ chung, nhưng nay ông N đồng ý ông và bà T có nợ bà Lê Kim Th (mẹ ruột bà T); Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L số tiền thuê chỗ đất đắp nền nhà là 40.000.000đ. Bà T có yêu cầu phản tố xác định khoản nợ trên là nợ chung và yêu cầu chia đôi nghĩa vụ trả nợ chung mỗi người 20.000.000đ, ông đồng ý. Tuy nhiên, sau khi bà T có yêu cầu phản tố thì ông N đã thực hiện nghĩa vụ trả xong cho bà Th số tiền 20.000.000đ, nên đề nghị Tòa án không giải quyết phần nợ của các bên trong vụ án này.

Bị đơn là bà Ngô Thị T trình bày: Bà thống nhất với ý kiến của ông N về việc ông N và bà tự tìm hiểu, quen biết khoảng 01 năm thì quyết định tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2006, đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh L cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 18 vào ngày 18/5/2007. Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị G, sinh ngày 30/4/2008 và Phạm Thị Gia H, sinh ngày 15/9/2011. Bà thống nhất là vợ chồng có một số mâu thuẫn, nhưng nguyên nhân là do ông N có quan hệ với người phụ nữ khác, nên mới yêu cầu ly hôn với bà. Bà T xác định dù vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, nên đồng ý ly hôn với ông N. Khi ly hôn, bà T đồng ý để ông N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung tên Phạm Thị G. Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Phạm Thị Gia H. Bà không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi cháu H. Bà Thi không phải cấp dưỡng nuôi cháu G.

- Về chia tài sản chung: Bà T có yêu cầu phản tố xác định bà và ông N có tài sản chung gồm: Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 9, có tổng diện tích đo đạc thực tế là 56.185m² theo Mạnh trích đo địa chính số 114 – 2022 ngày 13/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được chia đôi tài sản chung. Bà T xác định trong phần thửa đất số 260, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 9 có tổng diện tích 56.185m² mà mẹ ruột ông N là cụ Nguyễn Thị Nh đã tặng cho vợ chồng ông bà, nhưng để ông N được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông bà chỉ được tặng cho thực tế có 26.185m² trong toàn bộ diện tích đất nói trên, còn lại 20.000m² là thuộc quyền sử dụng của cụ Nh; 5.000m² thuộc về chị ruột của ông N là bà Phan Thị P; 5.000m² thuộc về cháu ruột của ông N là Phạm Thị S. Bà T thống nhất việc cụ Nh nói tặng cho đất thực tế như trên nhưng chỉ nói bằng miệng, không có làm giấy tờ cụ thể, bà cũng biết việc này. Hàng năm ông N và bà T đều có trả tiền thuê các phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ Nh (mỗi năm trả 10.000.000đ tính từ năm 2018 đến nay), bà P (mỗi năm trả 5.000.000đ tính từ năm 2018 đến nay) và cháu S (mỗi năm trả 5.000.000đ tính từ năm 2018 đến nay).

Do đó, bà T xác định lại phần tài sản chung vợ chồng của bà và ông N chỉ còn phần đất diện tích 26.185m² trong toàn bộ diện tích đất 56.185m² của 02 thửa đất số 260, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 9. Vì vậy, bà T

xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là xin được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong số diện tích 26.185m^2 là tài sản chung vợ chồng, tương ứng phần diện tích bà T yêu cầu chia là $13.092,5\text{m}^2$. Bà T xin được nhận bằng hiện vật là đất tại một phần thửa 260 tương ứng diện tích $13.092,5\text{m}^2$. Những phần đất thuộc về cụ Nh, bà P và cháu S như kể trên thì bà T xác định không tranh chấp nữa.

- Về nợ chung: Bà T xác định bà và ông N có nợ bà Lê Kim Th (mẹ ruột bà T); Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L số tiền thuê chỗ đất đắp nền nhà là 40.000.000đ. Khi ly hôn, bà T yêu cầu chia đôi nghĩa vụ trả nợ chung, bà T có nghĩa vụ trả cho bà Th 20.000.000đ, ông N có nghĩa vụ trả cho bà Th 20.000.000đ. Tuy nhiên, sau khi bà có yêu cầu phản tố thì ông N đã thực hiện nghĩa vụ trả xong cho bà Th số tiền 20.000.000đ, bà T cũng đã trả số tiền 20.000.000đ còn lại cho bà Th, nên đề nghị Tòa án không giải quyết phần nợ của các bên trong vụ án này. Bà T xin rút lại yêu cầu phản tố đối với phần nợ chung.

Tại bản tường trình ngày 02/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị Nh trình bày tóm tắt như sau: Năm 2016, do tuổi cao, nên cụ có chuyển quyền sử dụng cho con trai là Phạm Văn N phần diện tích đất 56.185m^2 của 02 thửa đất số 260, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 9, với điều kiện là chỉ được sản xuất, ở, không được mua bán, chuyển nhượng cho người khác cho đến khi cụ qua đời. Đồng thời trong phần diện tích đất 56.185m^2 nói trên cụ có hứa tặng cho con gái là bà Phan Thị P 5.000m^2 , tặng cho cháu là chị Phạm Thị S 5.000m^2 , phần 20.000m^2 của cụ thì ông Phạm Văn N thuê sản xuất phải trả chi phí hàng năm, số diện tích còn lại là 26.185m^2 thì ông N được phép sử dụng sản xuất (không được chuyển nhượng, sang, bán) và thuộc tài sản riêng của ông N sau khi cụ qua đời.

Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai cùng ngày 03/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị P trình bày tóm tắt như sau: Trước đây, mẹ ruột của bà là cụ Nguyễn Thị Nh có nói tặng cho bà phần đất diện tích 5.000m^2 thuộc 01 phần của thửa 260, nhưng đến nay chưa làm thủ tục sang tên. Khi cụ Nh làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn N thì trong đó đã bao gồm phần đất 5.000m^2 thuộc một phần thửa 260 mà trước đây cụ Nh đã tặng cho bà. Do đó, khi ông N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã được cấp luôn cả phần đất 5.000m^2 thuộc một phần thửa 260 mà trước đây cụ Nh đã tặng cho bà. Sau khi ông N cưới bà T làm vợ thì cả ông N và bà T trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác trên phần đất 5.000m^2 thuộc một phần thửa 260 mà trước đây cụ Nh đã tặng cho bà. Ông N và bà T hàng năm đều có trả cho bà khoản tiền 5.000.000đ do canh tác trên đất của bà. Bà P xác định phần đất 5.000m^2 thuộc một phần thửa 260 mà trước đây cụ Nh đã tặng cho bà không trùng vị trí với phần đất 26.185m^2 mà ông N và bà T đang tranh chấp. Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp gì với ông N hay bà T hoặc cụ Nh liên quan đến phần đất 5.000m^2 thuộc một phần thửa 260 mà trước đây cụ Nh đã tặng cho bà, nhưng hiện nay do ông N đang đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai cùng ngày 03/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị S trình bày tóm tắt như sau:

Trước đây, chị sống chung với bà ngoại là cụ Nguyễn Thị Nh. Cụ Nh có nói tặng cho chị phần đất diện tích 5.000m² thuộc 01 phần của thửa 260, nhưng đến nay chưa làm thủ tục sang tên. Khi cụ Nh làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho cậu ruột của chị là ông Phạm Văn N thì trong đó đã bao gồm phần đất 5.000m² thuộc một phần thửa 260 mà trước đây cụ Nh đã tặng cho chị. Do đó, khi ông N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã được cấp luôn cả phần đất 5.000m² thuộc một phần thửa 260 mà trước đây cụ Nh đã tặng cho chị. Sau khi ông N cưới bà T làm vợ thì cả ông N và bà T trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác trên phần đất 5.000m² thuộc một phần thửa 260 mà trước đây cụ Nh đã tặng cho chị. Ông N và bà T hàng năm đều có trả cho chị khoản tiền 5.000.000đ do canh tác trên đất của chị. Chị S xác định phần đất 5.000m² thuộc một phần thửa 260 mà trước đây cụ Nh đã tặng cho chị không trùng vị trí với phần đất 26.185m² mà ông N và bà T đang tranh chấp. Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp gì với ông N hay bà T hoặc cụ Nh liên quan đến phần đất 5.000m² thuộc một phần thửa 260 mà trước đây cụ Nh đã tặng cho chị, nhưng hiện nay do ông N đang đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tại các bản khai ngày 17/11/2021 (có chữ ký xác nhận của ông N) và ngày 11/01/2022 (có chữ ký xác nhận của bà T), cháu Phạm Thị G thể hiện nguyện vọng muốn sống chung với cha trong trường hợp cha mẹ ly hôn.

- Tại bản khai ngày 17/11/2021 (có chữ ký xác nhận của ông N) cháu Phạm Thị Gia H thể hiện nguyện vọng muốn sống chung với cha trong trường hợp cha mẹ ly hôn. Đến bản khai ngày 11/01/2022 (có chữ ký xác nhận của bà T) cháu Phạm Thị Gia H thể hiện nguyện vọng muốn sống chung với mẹ trong trường hợp cha mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày bổ sung như sau:

- Ông N giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà T, yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Ông N vẫn xác định ông và bà T không có tài sản chung, nên không đồng ý chia cho bà T phần diện tích đất 13.092,5m² tại 01 phần thửa 260 như yêu cầu của bà T. Ông đồng ý trích chia công sức cho bà T với số tiền là 250.000.000đ.

- Bà T đồng ý ly hôn với ông N, đồng ý giao 02 con chung cho ông N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Về tài sản chung, bà T vẫn xác định phần đất diện tích 26.185m² thuộc một phần thửa 260, tờ bản đồ số 18, ấp G, xã N có vị trí D1 và D2 thể hiện trên Mảnh trích đo địa chính số 135 – 2022 ngày 25/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông N. Bà T yêu cầu được chia và nhận phần đất diện tích 13.092,5m² thuộc một phần thửa 260 có vị trí D2 thể hiện trên Mảnh trích đo địa chính nêu trên. Trường hợp theo quy định của pháp luật phần đất trên không phải tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông N, thì bà T yêu cầu ông N phải trích chia công sức cho bà với số tiền là 250.000.000đ, vì

trong thời gian bà làm vợ ông N, bà đã bỏ rất nhiều công sức để quản lý, cải tạo, canh tác phần đất này.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh phát biểu ý kiến như sau:

- Về Tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Ông N yêu cầu ly hôn, được bà T đồng ý, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N.

+ Về quyền nuôi con chung: Ông N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, được bà T đồng ý. Các con của ông N và bà T cũng thể hiện nguyện vọng muốn sống chung với ông N. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông N, giao 02 con chung là cháu G và cháu H cho ông N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Ông N và bà T không yêu cầu giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về chia tài sản chung: Hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất 260 hiện do ông N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị Nh. Cụ Nh đã tặng cho riêng ông N vào năm 2016, nên đây là tài sản riêng của ông N, không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông N. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố chia tài sản chung của bà T. Bà T có yêu cầu trích chia công sức đóng góp với số tiền 250.000.000đ, được ông N đồng ý, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ngoài ra, bị đơn là bà T có rút một phần yêu cầu phản tố liên quan đến phần nghĩa vụ trả nợ chung là 40.000.000đ cho bà Lê Kim Th, vì đã trả nợ xong. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Qua hòa giải, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T có yêu cầu phản tố chia tài sản chung là toàn bộ phần đất diện tích 56.185m² của 02 thửa đất số 260, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 9, ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L, nhưng sau đó bà T thay đổi một phần yêu cầu phản tố chia tài sản chung là: Yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản chung của bà và ông N chỉ còn phần đất diện tích 26.185m² thuộc một phần thửa 260 tờ bản đồ số 18 ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L và đề nghị được chia bằng hiện vật là diện tích đất 13.092,5m² thuộc một phần

thửa 260. Việc thay đổi một phần yêu cầu phản tố của bà T không vượt quá yêu cầu phản tố ban đầu, nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu phản tố này của bà T.

[1.3] Ngoài ra, bà T có phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi nghĩa vụ trả khoản nợ chung 40.000.000đ mà bà và ông N nợ bà Lê Kim Th. Tuy nhiên, qua hòa giải và tại phiên tòa, bà T xác định số tiền trên đã trả xong cho bà Th và rút lại yêu cầu phản tố này, nên căn cứ quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố mà bà T đã rút.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của ông N, thấy rằng: Ông N và bà T cưới nhau vào năm 2006, đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh L cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 18 vào ngày 18/5/2007, nên quan hệ hôn nhân của ông N và bà T là hợp pháp từ thời điểm đăng ký kết hôn. Ông N cho rằng vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, nên xin ly hôn với bà T. Tòa án đã tổ chức hòa giải đoàn tụ, nhưng các bên không thống nhất đoàn tụ. Bà T có ý kiến đồng ý ly hôn với ông N. Điều đó chứng tỏ quan hệ hôn nhân của ông N và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, thực hiện quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N đối với bà T.

[2.2] Xét yêu cầu về quyền trực tiếp nuôi 02 con chung của ông N, thấy rằng: Ông N và bà T thống nhất có 02 con chung là là Phạm Thị G, sinh ngày 30/4/2008 và Phạm Thị Gia H, sinh ngày 15/9/2011. Tại phiên tòa, bà T có ý kiến đồng ý để ông N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Ngoài ra, cháu G và cháu H cũng có nguyện vọng được sống chung với cha là ông N trong trường hợp cha mẹ ly hôn. Do đó, thực hiện quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử quyết định cho ông N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu G và cháu H.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông N và bà T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này đương sự có tranh chấp về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.4] Xét yêu cầu phản tố chia tài sản chung của bà T, thấy rằng:

[2.4.1] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 315163 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 19/7/2021 thì toàn bộ phần đất diện tích 56.185m² của 02 thửa đất số 260, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 13, tờ bản đồ số 9, ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L đang do cá nhân ông Phạm Văn N là người đứng tên “*Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*”. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 260 và thửa 13 cho ông N do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cung cấp theo yêu cầu của Tòa án thể hiện nguồn gốc các thửa đất trên trước đây là của cụ Nguyễn Thị

Nh. Cụ Nh đã thực hiện việc tặng cho các thửa đất trên cho ông N vào năm 2016. Đối chiếu “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” giữa cụ Nh và ông N, được Chủ tịch UBND xã N chứng thực vào ngày 23/6/2016 (số chứng thực 100/2016) thì các thửa đất này được cụ Nh tặng cho riêng ông N. Bà T khởi kiện phản tố yêu cầu Tòa án xác định phần diện tích đất 26.185m² thuộc một phần thửa 260 tờ bản đồ số 18 ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L là tài sản chung của bà T và ông N, do được cụ Nh tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông N, nhưng bà T không có chứng cứ gì chứng minh. Trong khi ông N và cụ Nh không thừa nhận có việc tặng cho chung. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T về việc yêu cầu chia cho bà T diện tích đất 13.092,5m² thuộc một phần thửa 260, do đây là tài sản riêng của ông N.

[2.4.2] Mặc dù không có căn cứ xác định diện tích đất 26.185m² thuộc một phần thửa 260, tờ bản đồ số 18 ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L mà bà T đang tranh chấp là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông N, cũng như không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T. Nhưng trong thời gian bà T được ông N cưới về làm vợ, bà T đã cùng ông N trực tiếp quản lý, sử dụng, cải tạo, canh tác phần đất trên. Tại phiên tòa, bà T có nêu ý kiến trường hợp theo quy định của pháp luật phần đất trên không phải tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông N, thì bà T yêu cầu ông N phải trích chia công sức cho bà với số tiền là 250.000.000đ. Ông N cũng thừa nhận có việc này và nêu ý kiến đồng ý hỗ trợ cho bà T phần công sức này với số tiền là 250.000.000đ là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Từ những phân tích trên, cho thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc đất tranh chấp) là 5.024.000đ: Ông N và bà T mỗi người phải chịu ½, tương ứng thành tiền là 2.512.000đ. Bà T đã tạm nộp toàn bộ, nên ông N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T số tiền 2.512.000đ.

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn là ông Phạm Văn N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn, bị đơn là bà Ngô Thị T phải chịu án phí là 12.500.000đ tính trên phần giá trị công sức là 250.000.000đ được nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 158, Điều 244, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 33, Điều 43, Điều 46, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 và Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 6, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Phạm Văn N được ly hôn với bà Ngô Thị T.
2. Về quyền nuôi con chung: Ông Phạm Văn N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Phạm Thị G, sinh ngày 30/4/2008 và Phạm Thị Gia H, sinh ngày 15/9/2011.
3. Bà Ngô Thị T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp bà T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà T theo quy định của pháp luật. Ông N cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con của bà T.
4. Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì ông N, bà T, người thân thích của cháu G, cháu H, Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định của pháp luật.
5. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Ngô Thị T về việc xác định diện tích đất 26.185m² thuộc một phần thửa 260 tờ bản đồ số 18 ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L mà bà T đang tranh chấp là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông N và bà T. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Ngô Thị T về việc chia cho bà T phần đất diện tích đất 13.092,5m² thuộc một phần thửa 260 tờ bản đồ số 18 ấp G, xã N, huyện T, tỉnh L hiện do ông N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
6. Về công sức đóng góp: Buộc ông Phạm Văn N có trách nhiệm trích chia và giao lại cho bà Ngô Thị T số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).
7. Về chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc đất tranh chấp) là 5.024.000đ: Ông N và bà T mỗi người phải chịu 1/2, tương ứng thành tiền là 2.512.000đ. Bà T đã tạm nộp toàn bộ, nên ông N có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T số tiền 2.512.000đ.
8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
9. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bà Ngô Thị T liên quan đến phần nghĩa vụ trả nợ chung là 40.000.000đ cho bà Lê Kim Th.

10. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn N phải nộp 300.000đ án phí sung Ngân sách Nhà nước. Chuyển khoản tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004121 ngày 29/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An sang thi hành án phí, nên ông N không phải nộp tiếp.

- Bà Ngô Thị T phải nộp 12.500.000đ án phí sung Ngân sách Nhà nước. Chuyển khoản tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 27.000.000đ theo biên lai thu số 0004135 ngày 17/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An sang thi hành án phí cho bà T, nên hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 14.500.000đ.

11. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định định của pháp luật.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

Trần Văn Khánh